



BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT THÀNH PHỐ CẦN THƠ
THÁNG 11 NĂM 2025**

HÀ NỘI, THÁNG 11/2025

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: Số 10/42 Trần Cung, Nghĩa Đô, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vt_ttcdbtnn@mae.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	5
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mức nước	5
2.1.2. Chất lượng nước.....	13
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	14
2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	14
2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	15
2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃).....	16
2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁).....	17
2.2.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²)	19
2.2.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹).....	20
2.2.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₁ ³).....	21
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất.....	24
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	25
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT)	27

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước dưới đất TP. Cần Thơ được biên soạn hàng tháng cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Cần Thơ là thành phố thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên là 6.314,5km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tài nguyên nước dưới đất TP. Cần Thơ gồm 7 tầng chứa nước là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 390.748m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.260.849m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 3.021.902m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.920.354m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 2.401.189m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.842.079m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 1.750.519m³/ngày. Trong bản tin này phạm vi dự báo tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh sẽ thực hiện cho 7 tầng chứa nước chính.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 10, chất lượng nước mùa mưa và dự báo mực nước dưới đất tháng 11, tháng 12 năm 2025 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: dttnnddat@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với tháng trước có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qp₃, qh có xu thế dâng hạ không đáng kể, tầng chứa nước qp₁, n₂² có xu thế hạ. Chất lượng nước mùa mưa năm 2025 trên địa bàn TP. Cần Thơ cho thấy đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, nước chủ yếu là nước nhạt, tuy nhiên một số công trình có chỉ tiêu Mn, F⁻, Pb và NH₄⁺ vượt giới hạn cho phép, nước trong các tầng thuộc nước nhạt chiếm đa số.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 11 so với mực nước quan trắc tháng 10 có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qp₁ có xu thế dâng hạ không đáng kể, tầng chứa nước n₂¹ có xu thế dâng.

Trên địa bàn tỉnh thời điểm hiện tại có 11 công trình tại xã Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Lợi, Phường Phú Lợi, Phường Khánh Hòa có độ sâu mực nước trung bình tháng vượt quá 50% giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

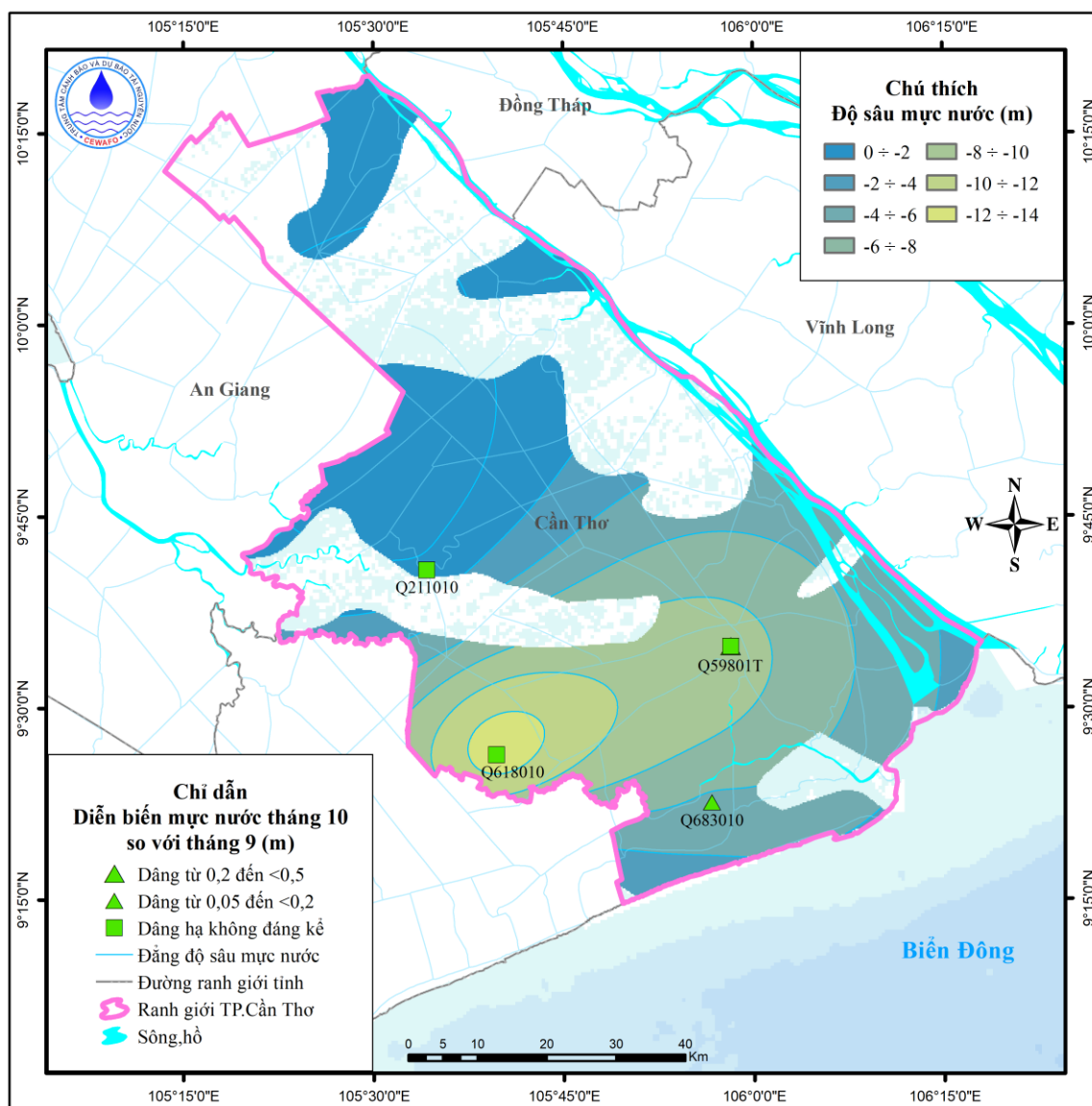
2.1. Thông báo tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mức nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,33m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801T).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,42m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801T) và sâu nhất là -17,14m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59801Z).

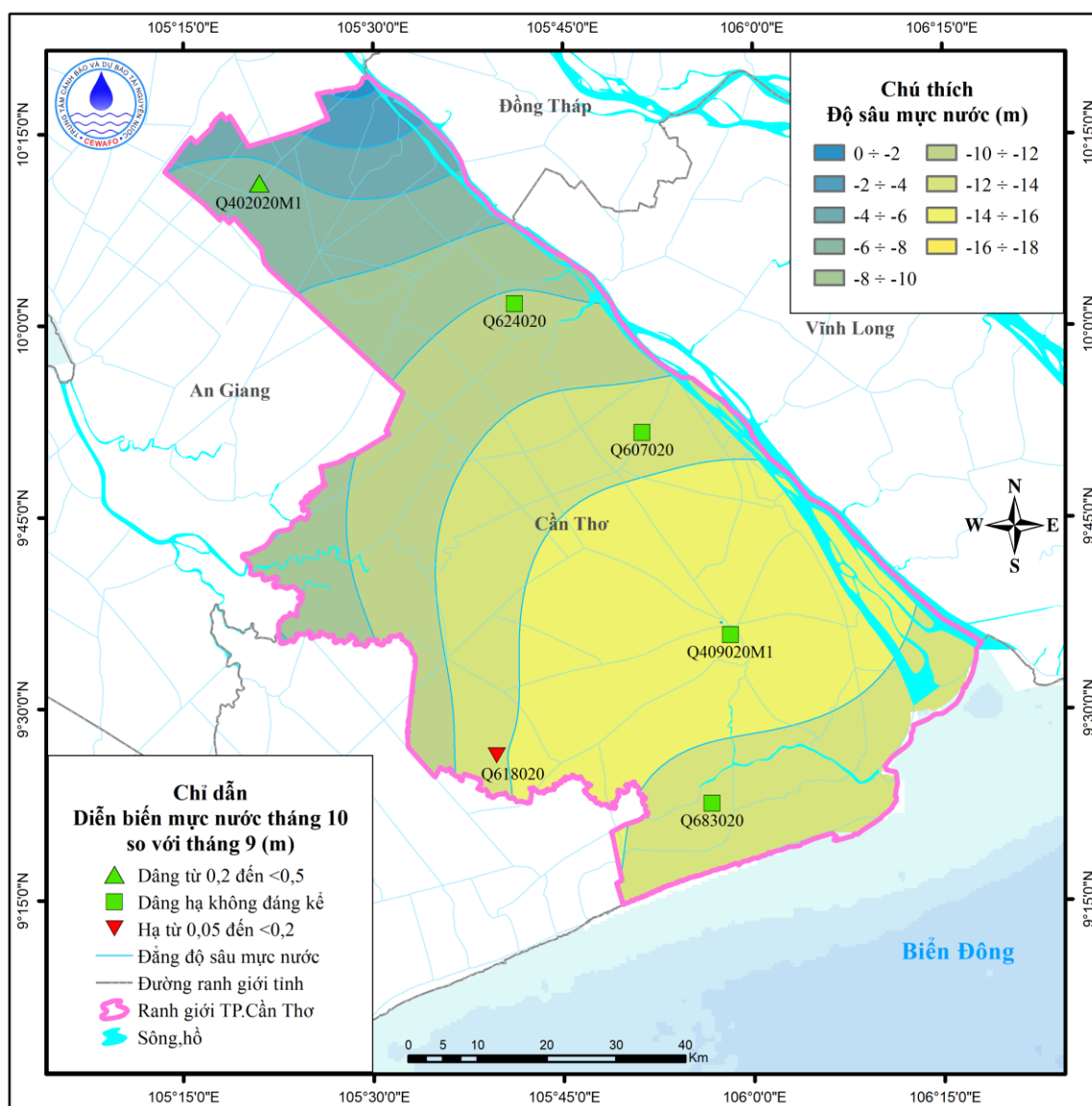


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị dâng cao nhất là 0,38m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402020M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,05m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,9m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402020M1) và sâu nhất là -15,95m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409020M1).

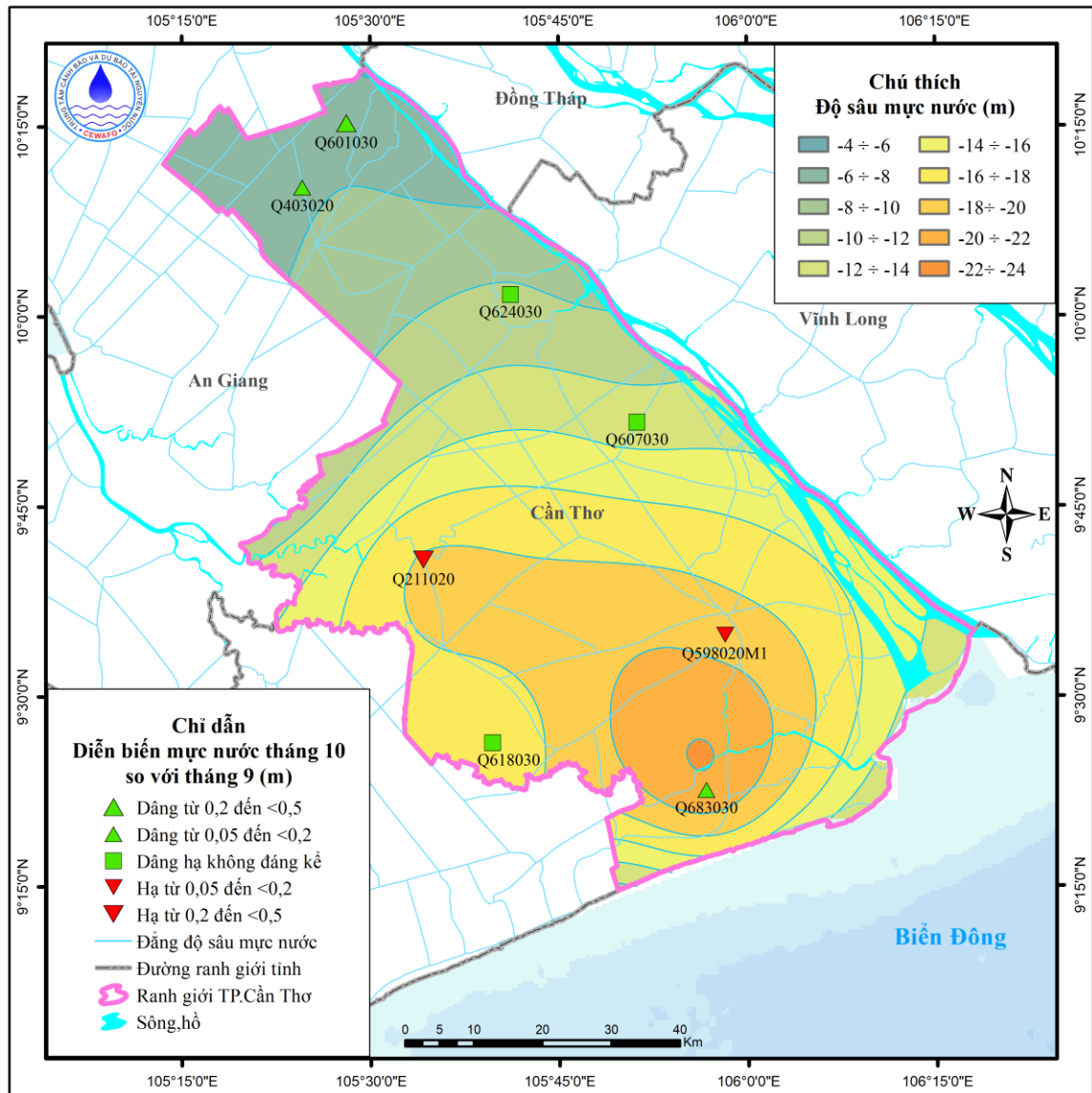


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 giá trị dâng cao nhất là 0,23m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601030) và giá trị hạ thấp nhất là 0,49m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,29m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601030) và sâu nhất là -21,54m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683030).

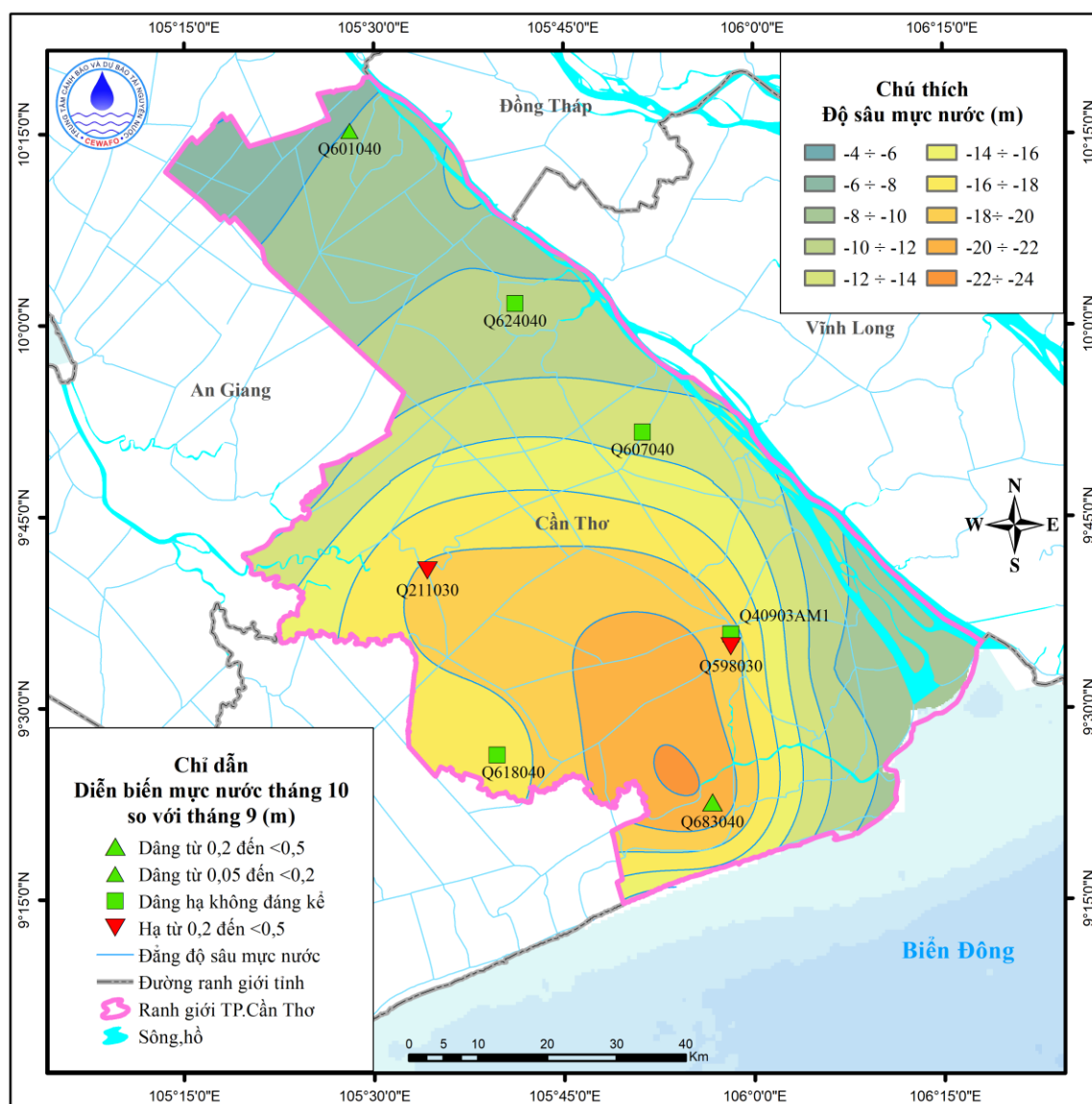


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 giá trị hạ thấp nhất là 0,3m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q211030M1) và giá trị dâng cao nhất là 0,25m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8,09m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601040) và sâu nhất là -21,42m tại Phường Khánh Hòa, TP. Cần Thơ (Q683040).

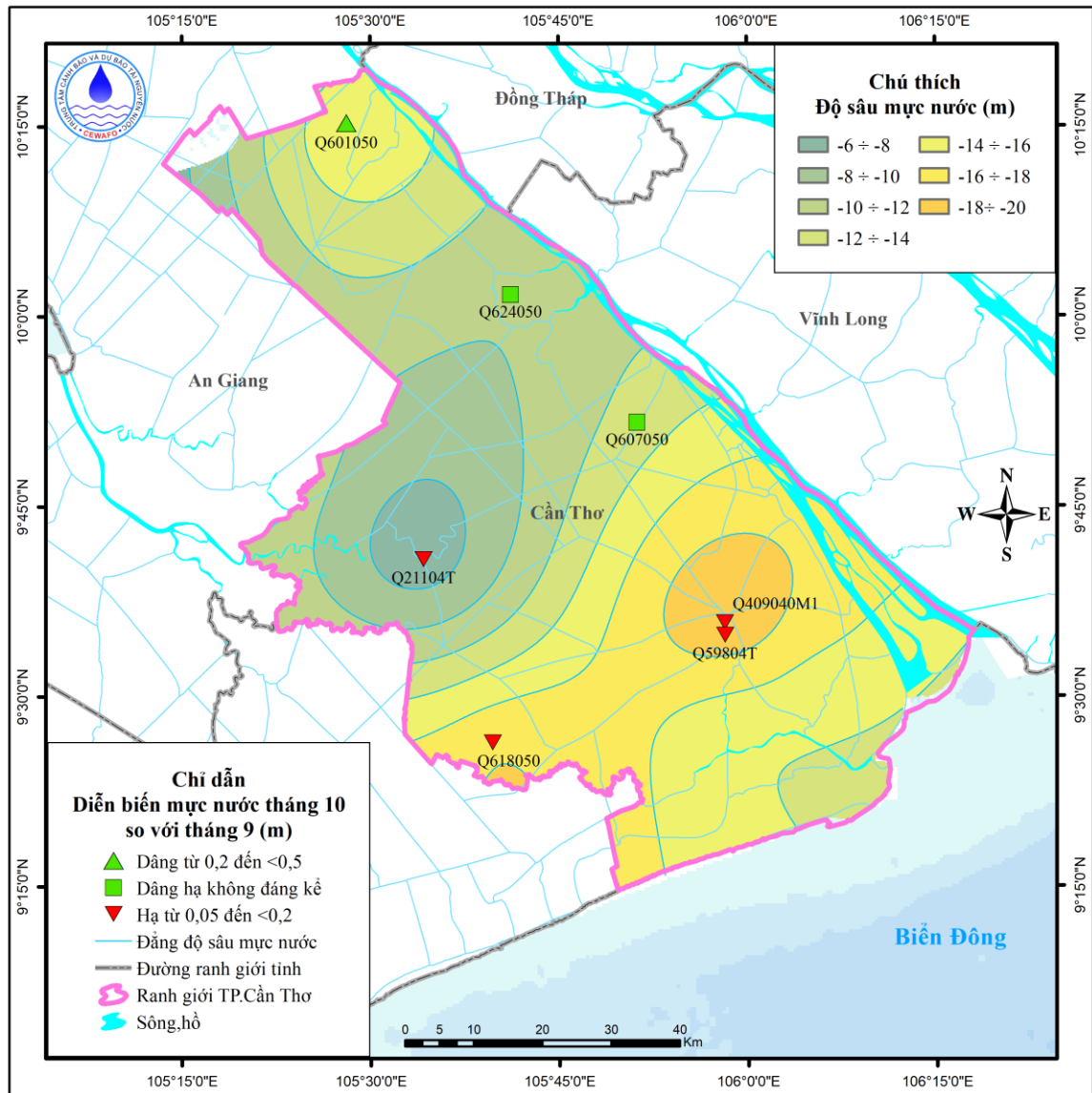


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tăng q₁

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,17m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804TM1) và giá trị dâng cao nhất là 0,21m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6,99m tại Phường Long Mỹ, TP. Cần Thơ (Q21104T) và sâu nhất là -19,78m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q409040M1).

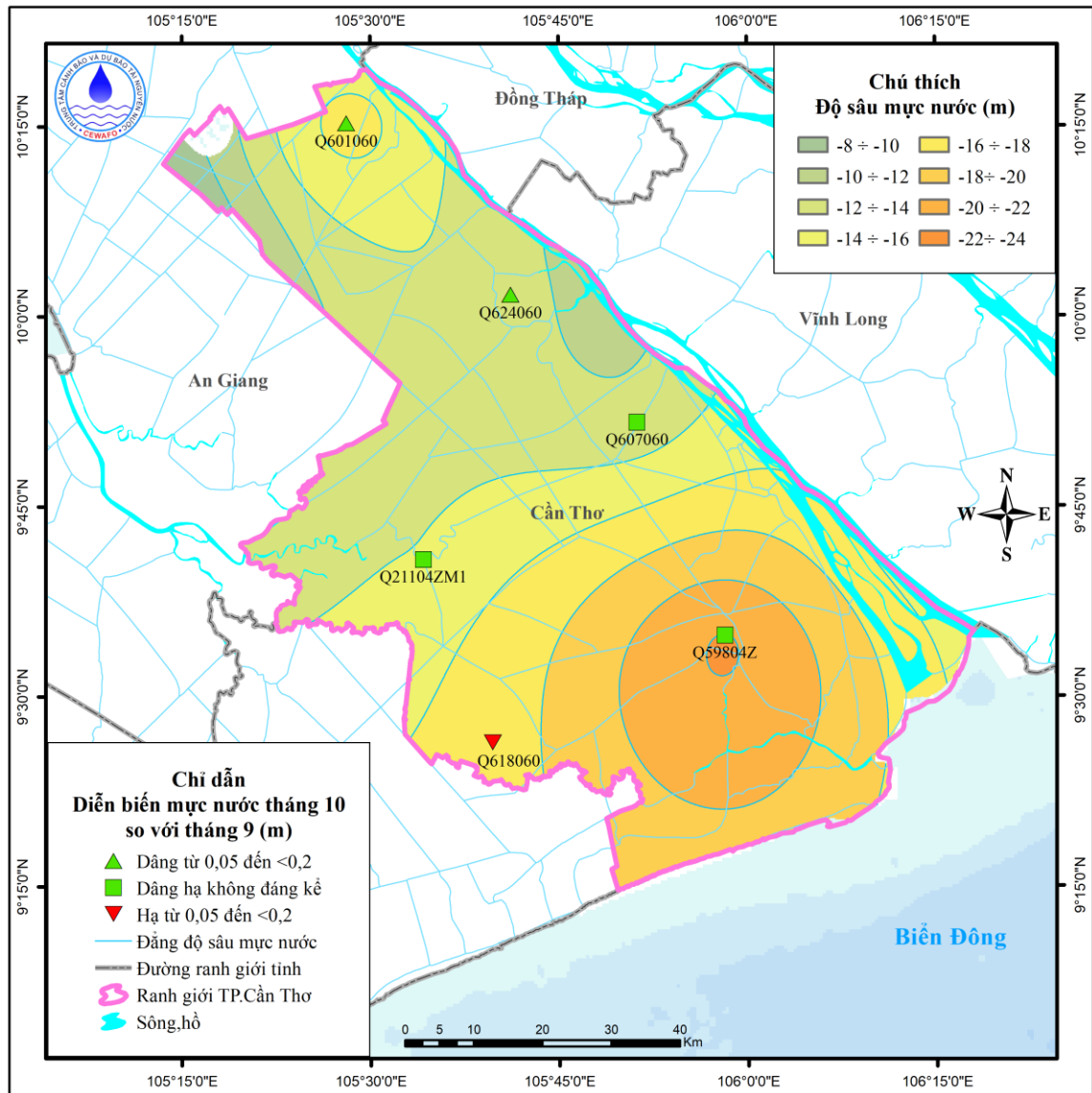


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 giá trị dâng cao nhất là 0,12m tại xã Vĩnh Trinh, TP. Cần Thơ (Q601060) và giá trị hạ thấp nhất là 0,07m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -12,82m tại Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ (Q607060) và sâu nhất là -22,02m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q59804Z).

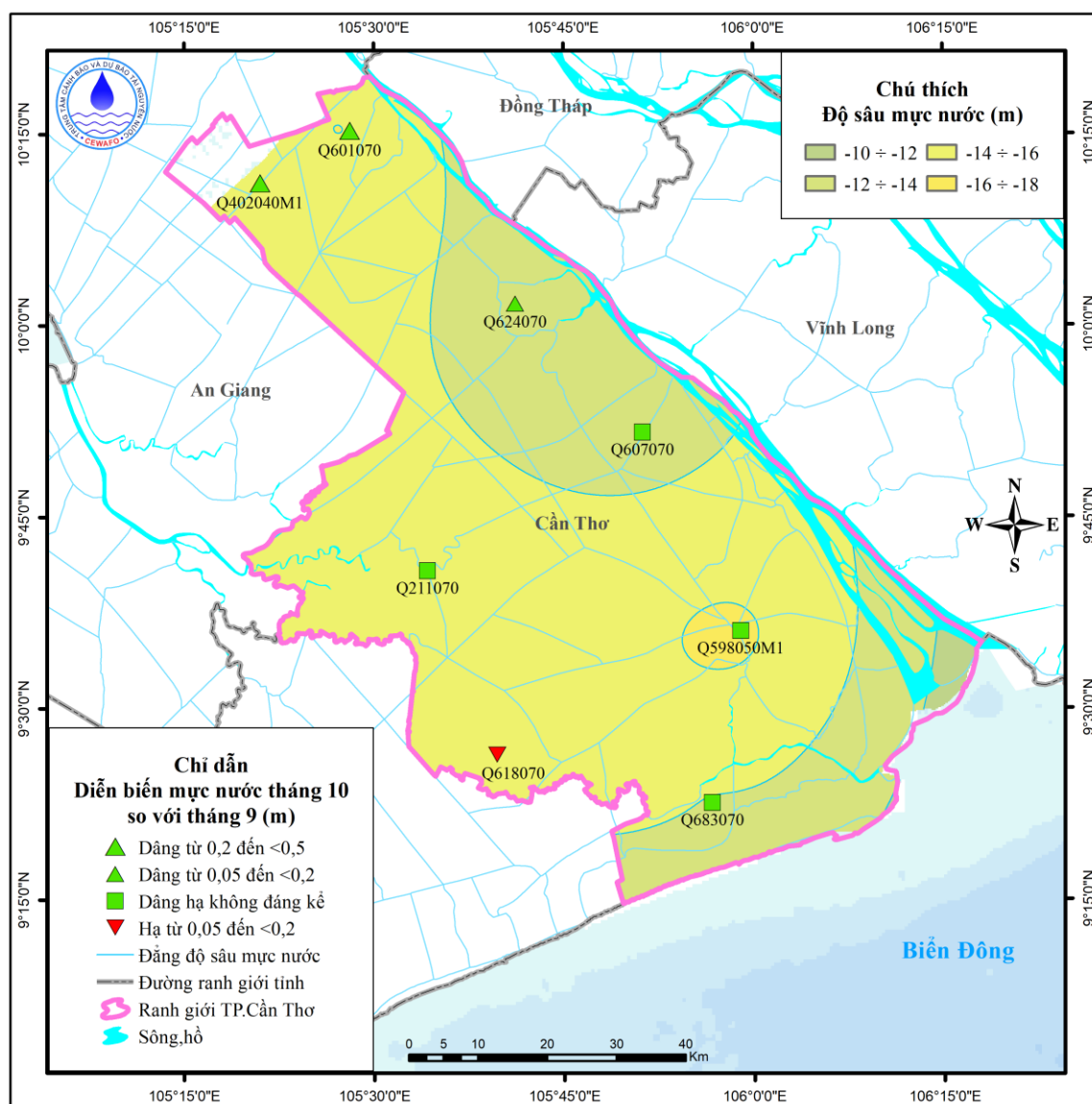


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 10 so với tháng 9 giá trị dâng cao nhất là 0,49m tại xã Thạnh Quới, TP. Cần Thơ (Q402040M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,1m tại xã Vĩnh Lợi, TP. Cần Thơ (Q618070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -13,11m tại Phường Đại Thành, TP. Cần Thơ (Q607070) và sâu nhất là -16,2m tại Phường Phú Lợi, TP. Cần Thơ (Q598050M1).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 10 tầng n₁³

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 10

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q211010	Phường Long Mỹ	-0,49	-0,56	-0,53
2	Q683010	Phường Khánh Hòa	-5,53	-5,57	-5,55
3	Q618010	xã Vĩnh Lợi	-13,14	-13,20	-13,17
4	Q59801T	Phường Phú Lợi	-0,31	-0,63	-0,42
5	Q59801Z	Phường Phú Lợi	-17,08	-17,17	-17,14
II	Tầng chứa nước qp ₃				
1	Q624020	xã Phong Điền	-10,28	-10,41	-10,35
2	Q402020M1	xã Thạnh Quới	-6,77	-7,12	-6,90
3	Q607020	Phường Đại Thành	-13,07	-13,14	-13,10

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
4	Q683020	Phường Khánh Hòa	-12,46	-12,51	-12,48
5	Q618020	xã Vĩnh Lợi	-13,69	-13,71	-13,70
6	Q409020M1	Phường Phú Lợi	-15,94	-15,97	-15,95
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃				
1	Q624030	xã Phong Điền	-10,30	-10,38	-10,34
2	Q403020	xã Thạnh Quới	-7,70	-7,81	-7,75
3	Q601030	xã Vĩnh Trinh	-7,12	-7,47	-7,30
4	Q211020	Phường Long Mỹ	-17,91	-18,35	-18,15
5	Q607030	Phường Đại Thành	-13,03	-13,19	-13,11
6	Q683030	Phường Khánh Hòa	-21,49	-21,58	-21,54
7	Q618030	xã Vĩnh Lợi	-16,81	-16,86	-16,84
8	Q598020M1	Phường Phú Lợi	-19,04	-19,11	-19,07
IV	Tầng chứa nước qp₁				
1	Q624040	xã Phong Điền	-10,19	-10,31	-10,25
2	Q601040	xã Vĩnh Trinh	-7,98	-8,20	-8,10
3	Q211030	Phường Long Mỹ	-18,11	-18,51	-18,27
4	Q607040	Phường Đại Thành	-13,18	-13,23	-13,20
5	Q683040	Phường Khánh Hòa	-21,36	-21,50	-21,43
6	Q618040	xã Vĩnh Lợi	-16,92	-16,98	-16,96
7	Q598030	Phường Phú Lợi	-18,77	-18,93	-18,85
8	Q40903AM1	Phường Phú Lợi	-18,74	-18,78	-18,75
V	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q624050	xã Phong Điền	-10,23	-10,38	-10,31
2	Q601050	xã Vĩnh Trinh	-15,31	-15,45	-15,38
3	Q21104T	Phường Long Mỹ	-6,92	-7,09	-6,98
4	Q607050	Phường Đại Thành	-12,91	-12,95	-12,93
5	Q618050	xã Vĩnh Lợi	-17,60	-17,68	-17,63
6	Q59804T	Phường Phú Lợi	-19,04	-19,19	-19,11
7	Q409040M1	Phường Phú Lợi	-19,75	-19,81	-19,78
VI	Tầng chứa nước n₂¹				
1	Q624060	xã Phong Điền	-13,38	-13,53	-13,44
2	Q601060	xã Vĩnh Trinh	-16,49	-16,78	-16,68
3	Q21104ZM1	Phường Long Mỹ	-14,21	-14,29	-14,25
4	Q607060	Phường Đại Thành	-12,80	-12,84	-12,82
5	Q618060	xã Vĩnh Lợi	-17,08	-17,19	-17,14
6	Q59804Z	Phường Phú Lợi	-21,99	-22,05	-22,02

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
VII	Tầng chứa nước n ₁ ³				
1	Q624070	xã Phong Điền	-13,29	-13,43	-13,36
2	Q402040M1	xã Thạnh Quới	-14,87	-15,38	-15,03
3	Q601070	xã Vĩnh Trinh	-15,86	-16,13	-15,98
4	Q211070	Phường Long Mỹ	-15,16	-15,22	-15,19
5	Q607070	Phường Đại Thành	-13,09	-13,12	-13,11
6	Q683070	Phường Khánh Hòa	-13,83	-13,97	-13,91
7	Q618070	xã Vĩnh Lợi	-14,46	-14,52	-14,49
8	Q598050M1	Phường Phú Lợi	-16,18	-16,21	-16,20

2.1.2. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q59801Z (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+ , Mn, Pb, F^- vượt lớn nhất tại công trình Q683010 (Phường Khánh Hòa).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q409020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+ , Mn vượt lớn nhất tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q598020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene hạ (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS, Mn vượt tại công trình Q211030 (Phường Long Mỹ), chỉ tiêu NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q683040 (Phường Khánh Hòa).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q58904T (Phường Phú Lợi).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q59804Z (Phường Phú Lợi).

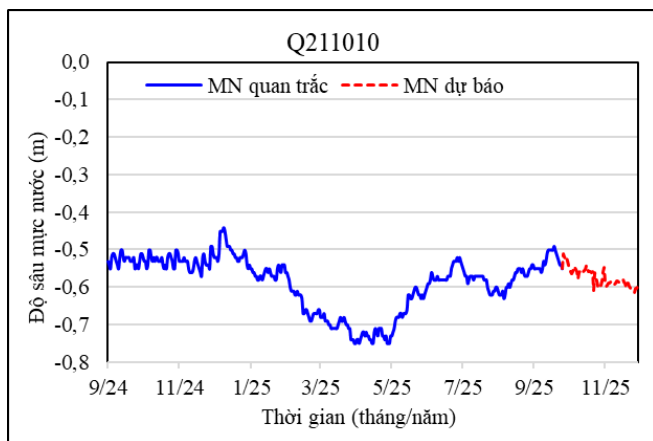
g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước nhạt đến lợ. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ, chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi) và chỉ tiêu F^- vượt tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành).

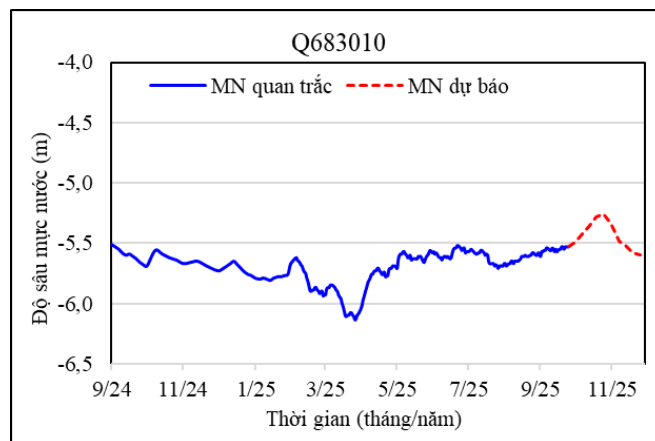
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

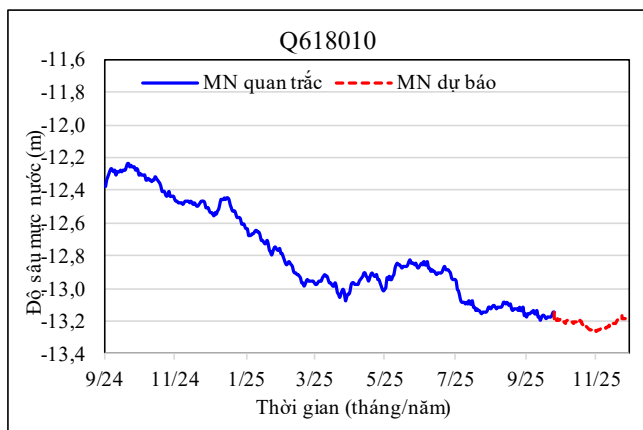
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



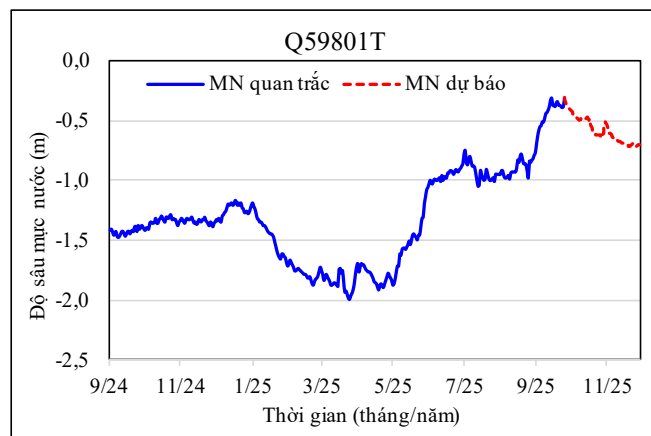
a) Phường Long Mỹ (Q211010)



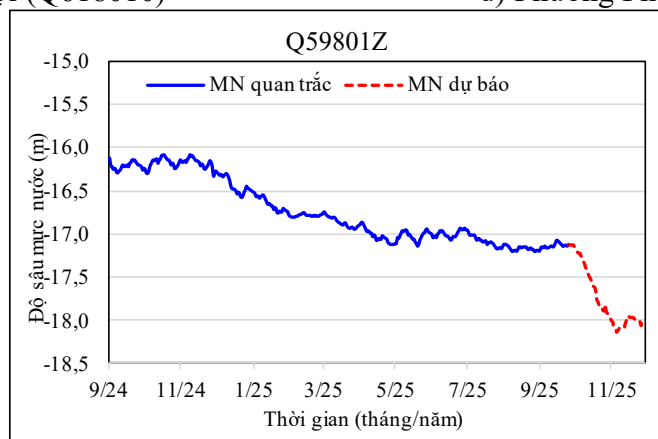
b) Phường Khánh Hòa (Q683010)



c) xã Vĩnh Lợi (Q618010)



d) Phường Phú Lợi (Q59801T)

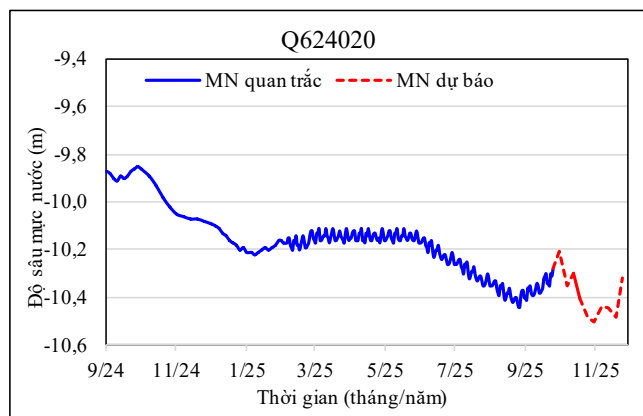


e) Phường Phú Lợi (Q59801Z)

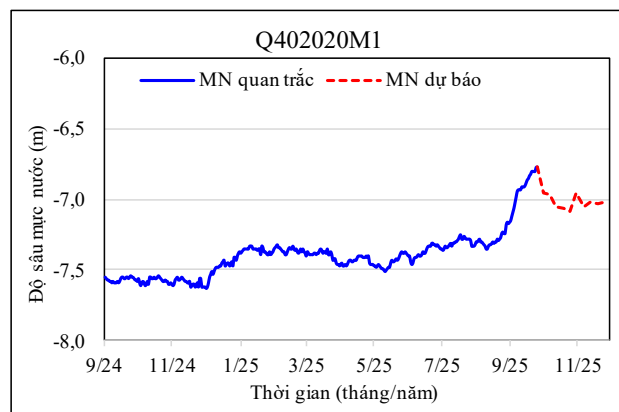
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

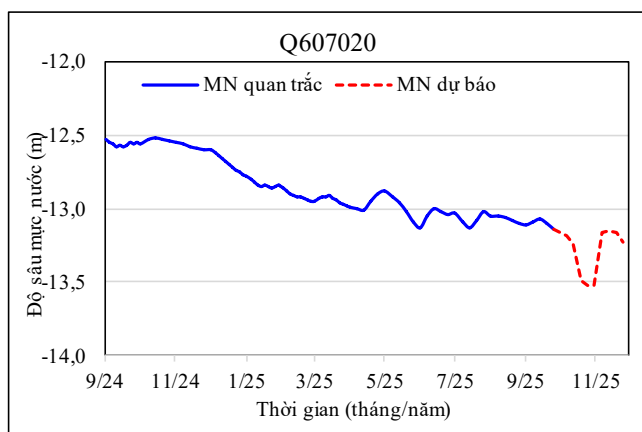
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



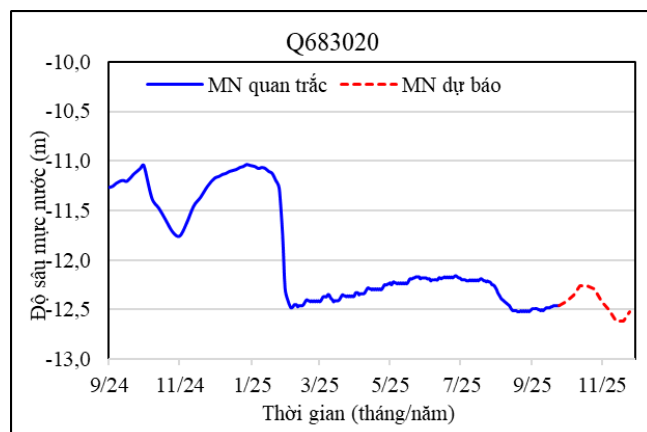
a) xã Phong Điền (Q624020)



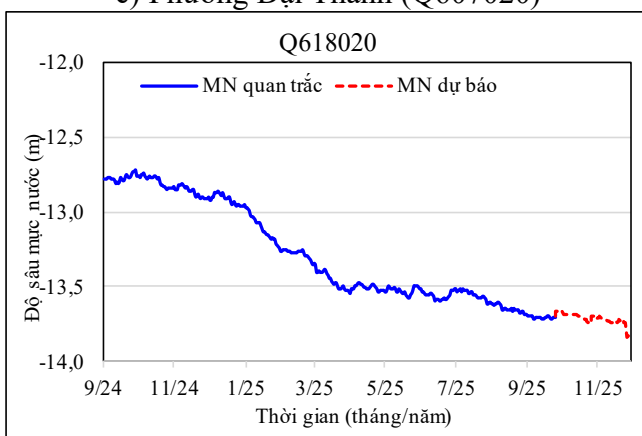
b) xã Thạnh Quới (Q402020M1)



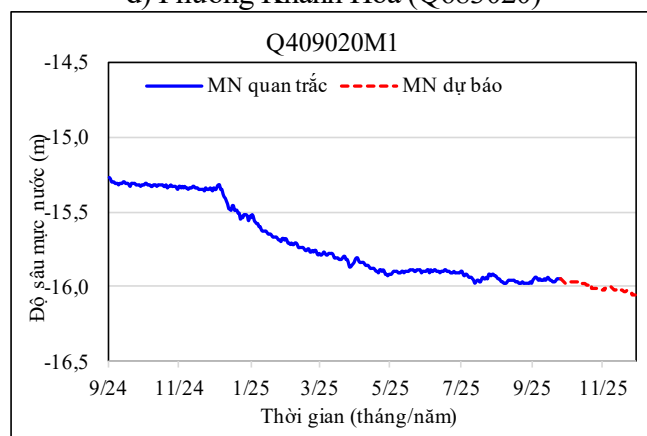
c) Phường Đại Thành (Q607020)



d) Phường Khánh Hòa (Q683020)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618020)

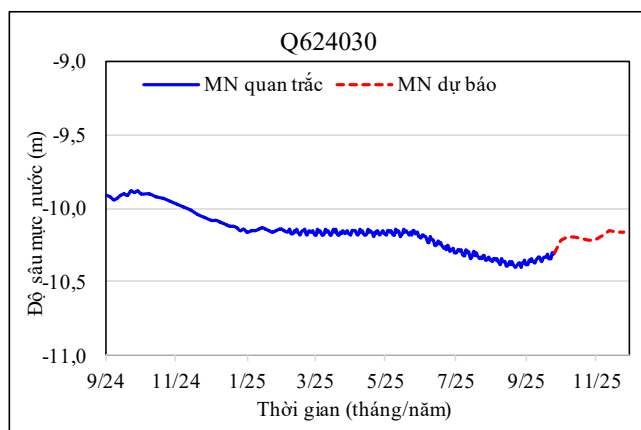


f) Phường Phú Lợi (Q409020M1)

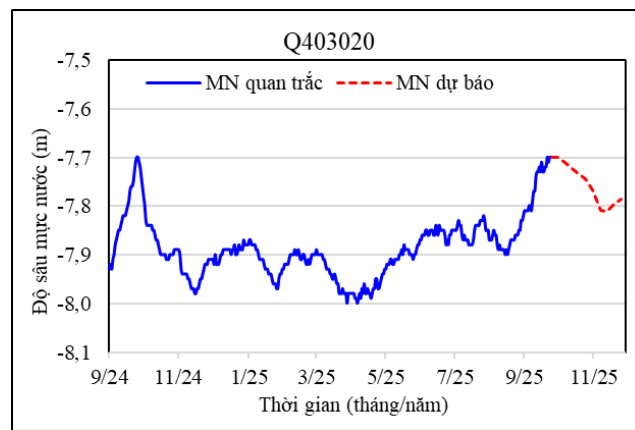
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.2.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

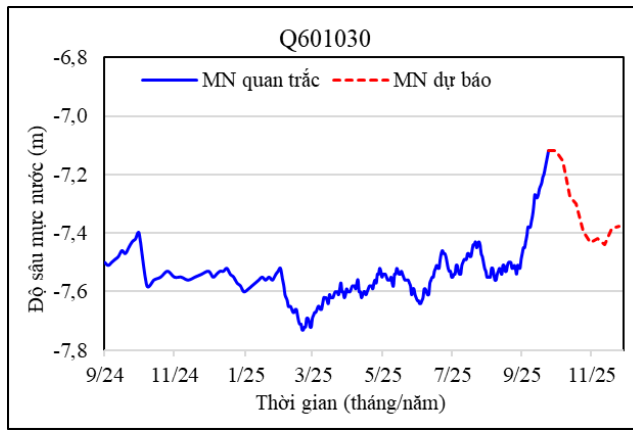
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



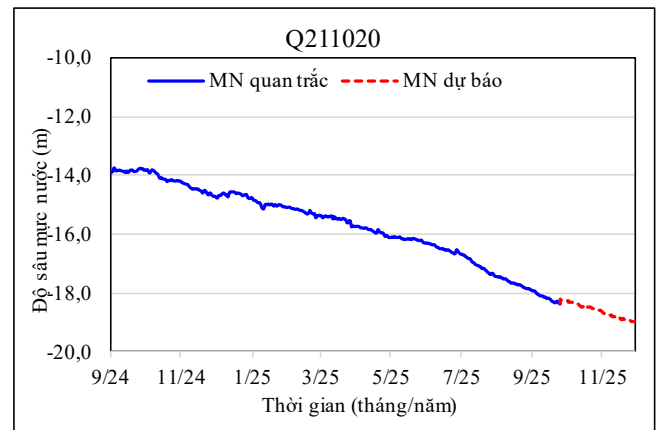
a) xã Phong Điền (Q624030)



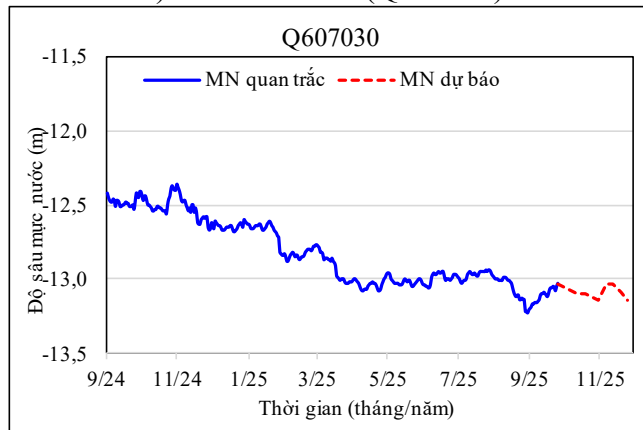
b) xã Thạnh Quới (Q403020)



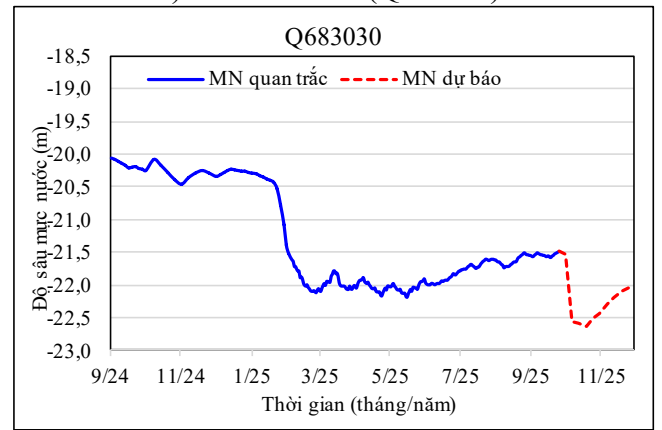
c) xã Vĩnh Trinh (Q601030)



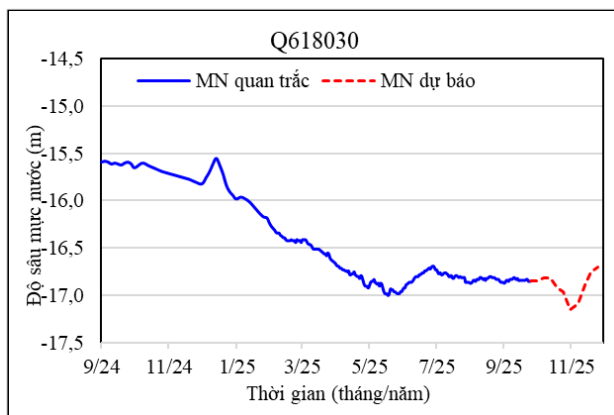
d) xã Vĩnh Trinh (Q601030)



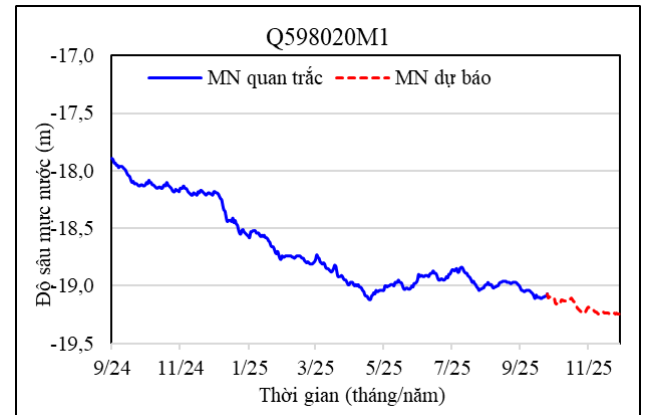
e) Phường Đại Thành (Q607030)



f) Phường Khánh Hòa (Q683030)



g) xã Vĩnh Lợi (Q618030)

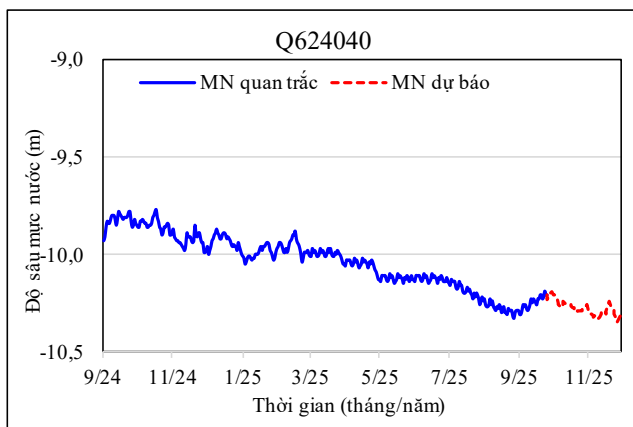


h) Phường Phú Lợi (Q598020M1)

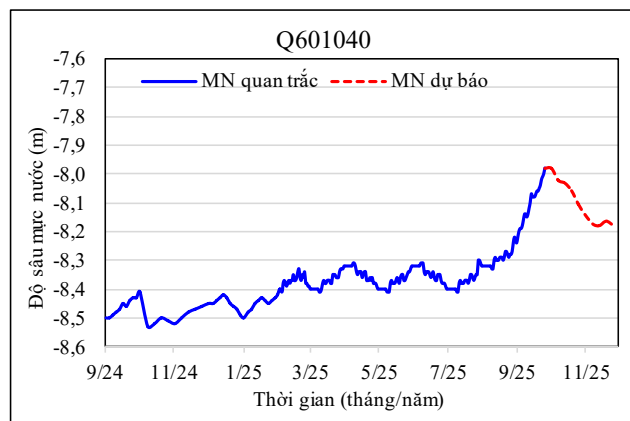
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.2.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

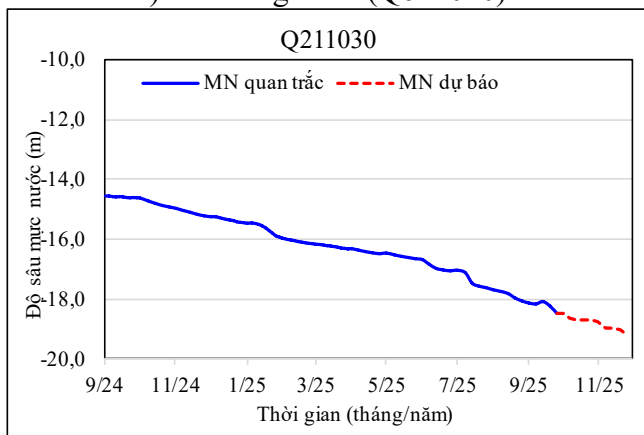
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



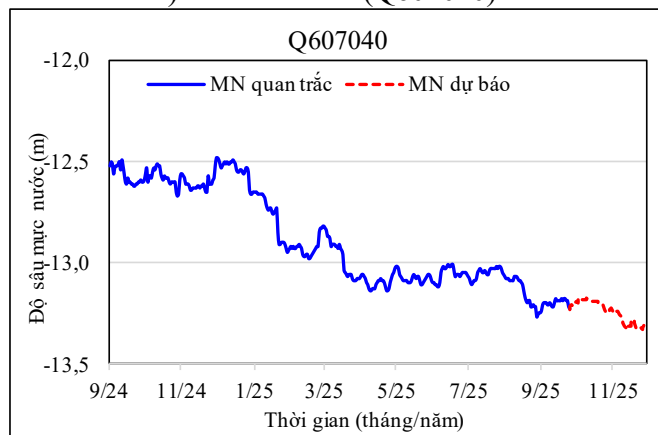
a) xã Phong Điền (Q624040)



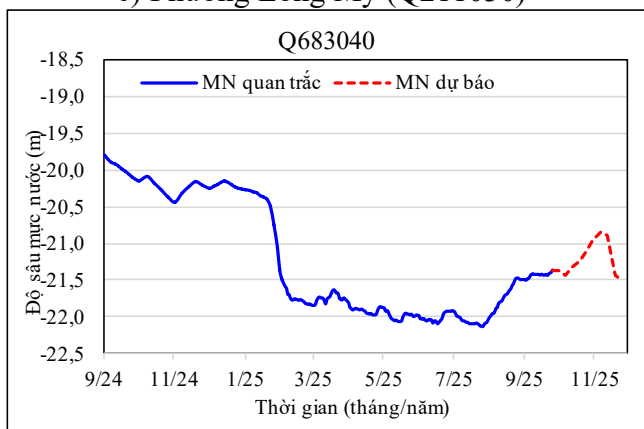
b) xã Vĩnh Trinh (Q601040)



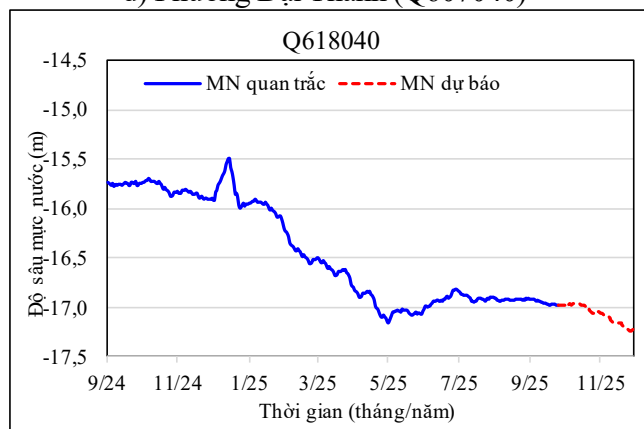
c) Phường Long Mỹ (Q211030)



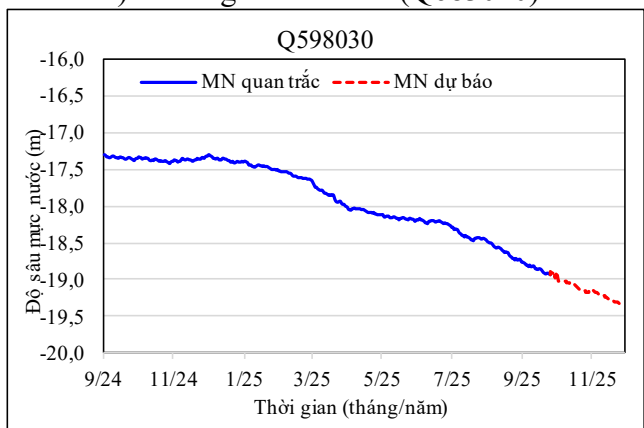
d) Phường Đại Thành (Q607040)



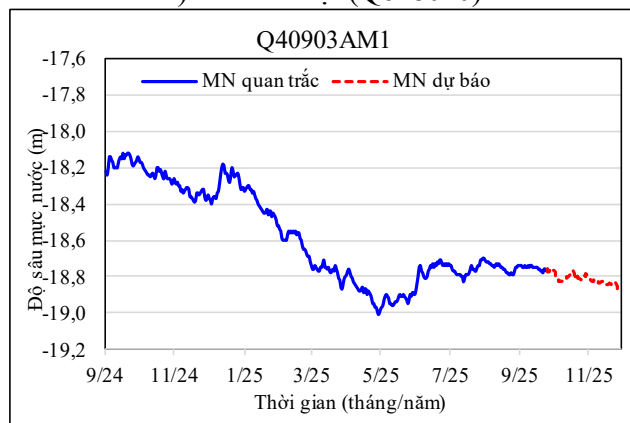
e) Phường Khánh Hòa (Q683040)



f) xã Vĩnh Lợi (Q618040)



g) Phường Phú Lợi (Q598030)

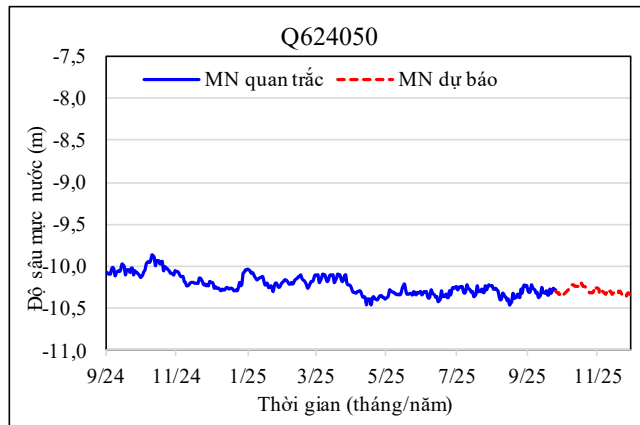


k) Phường Phú Lợi (Q40903AM1)

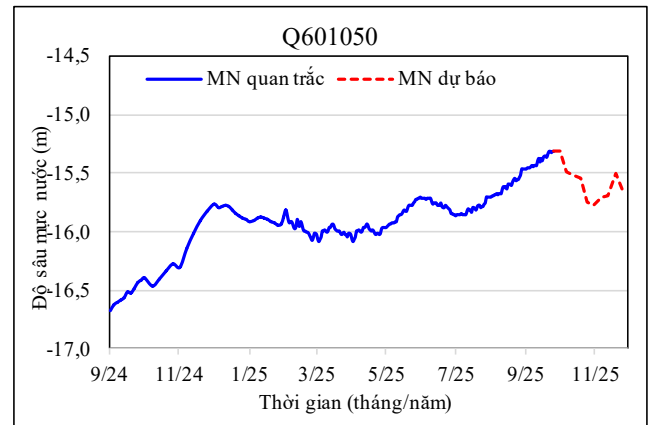
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng q_{p1}

2.2.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

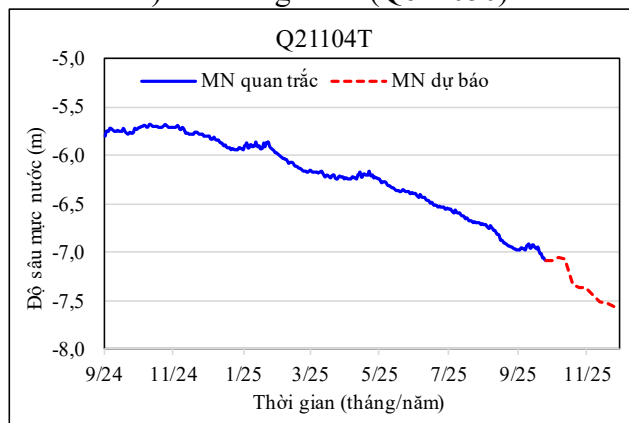
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,2 đến 0,5m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



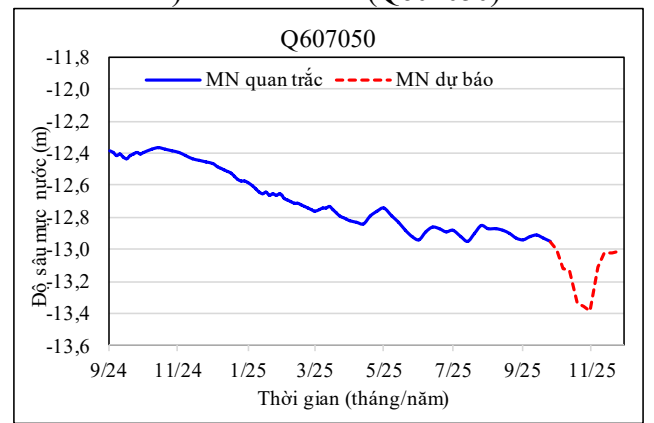
a) xã Phong Điền (Q624050)



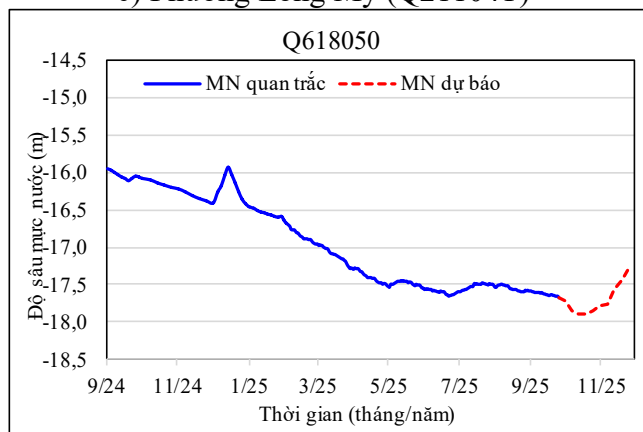
b) xã Vĩnh Trinh (Q601050)



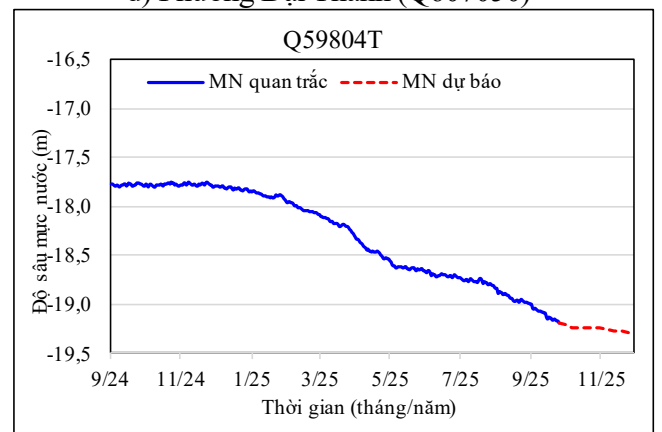
c) Phường Long Mỹ (Q21104T)



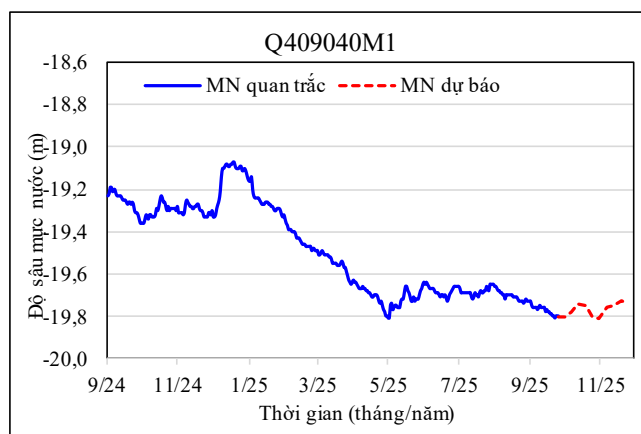
d) Phường Đại Thành (Q607050)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618050)



f) Phường Phú Lợi (Q59804T)

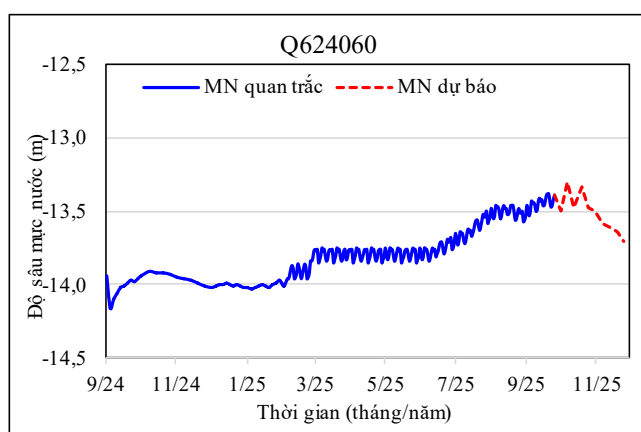


g) Phường Phú Lợi (Q409040M1)

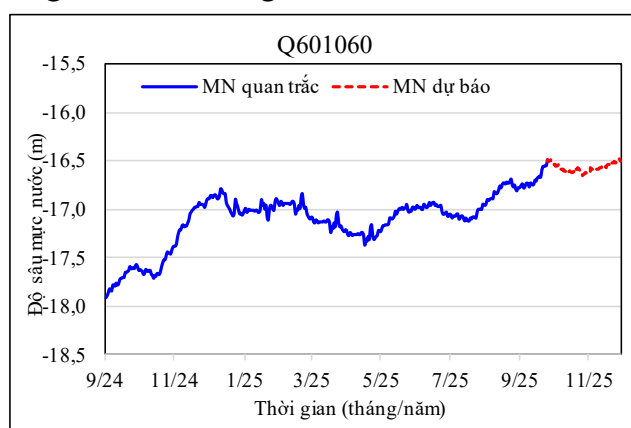
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.2.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

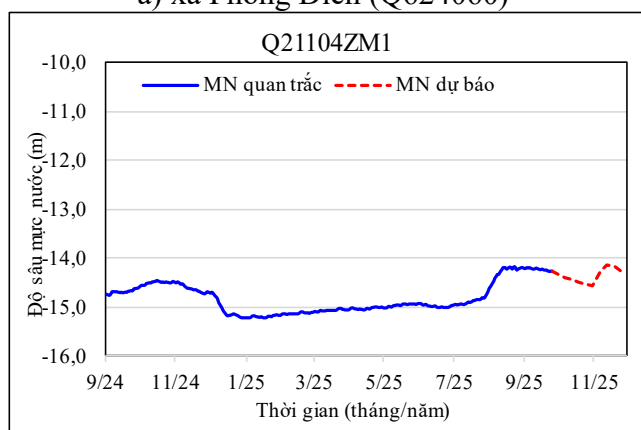
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



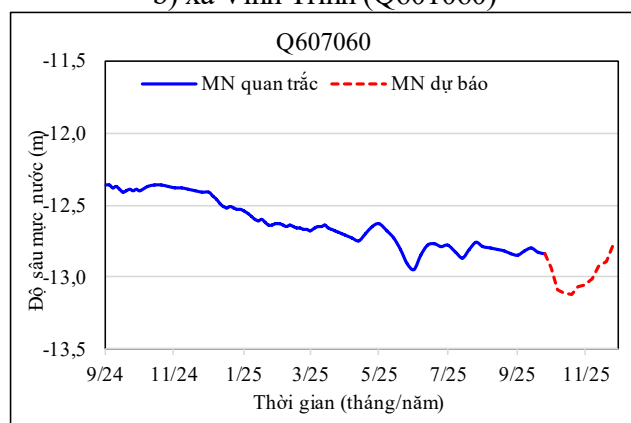
a) xã Phong Điền (Q624060)



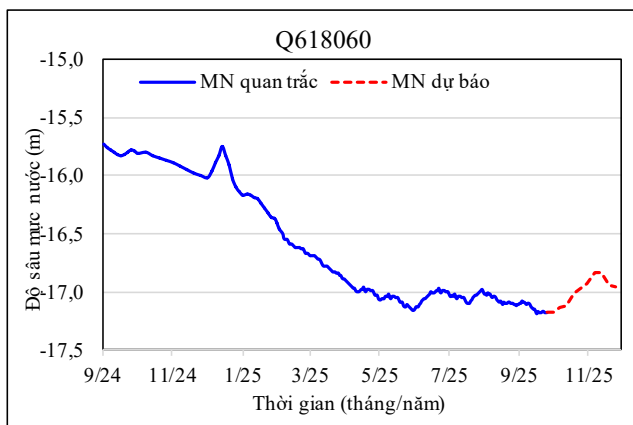
b) xã Vĩnh Trinh (Q601060)



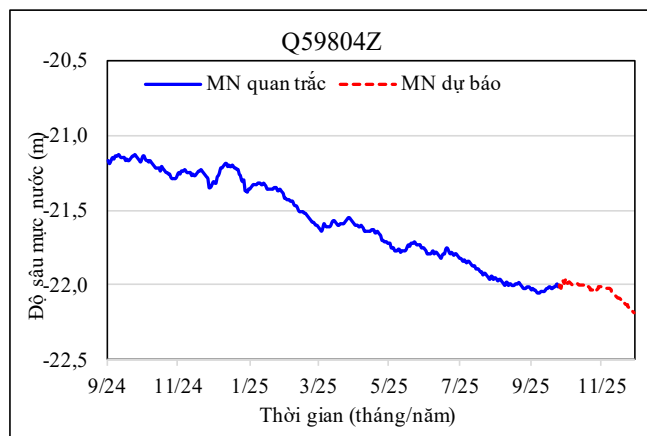
c) Phường Long Mỹ (Q21104ZM1)



d) Phường Đại Thành (Q607060)



e) xã Vĩnh Lợi (Q618060)

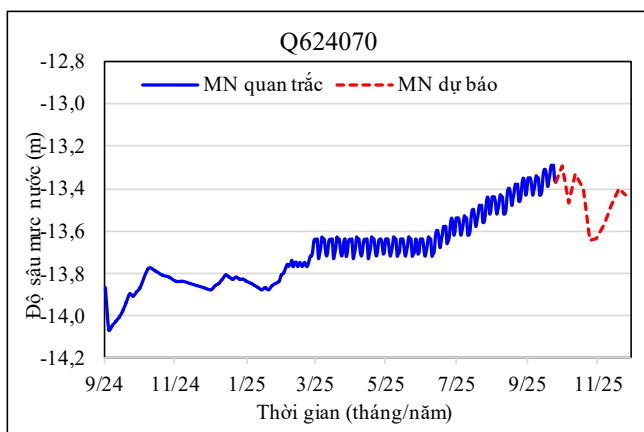


f) Phường Phú Lợi (Q59804Z)

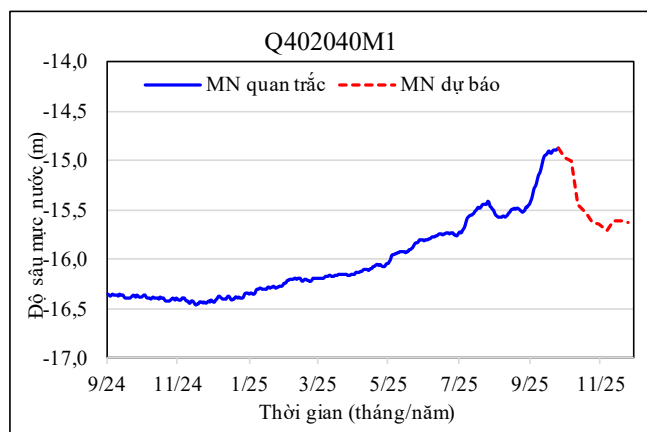
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.2.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_1^3)

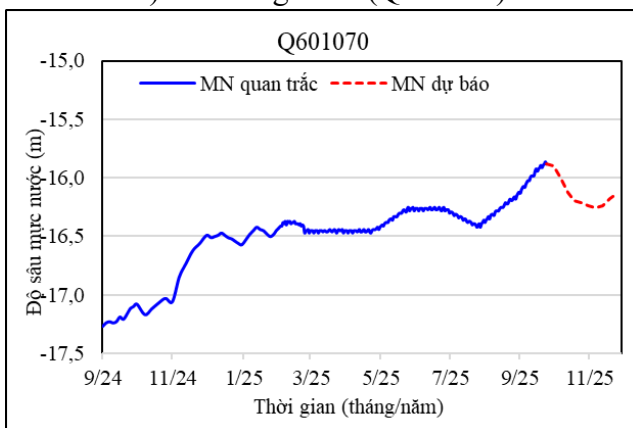
Trong tháng 11 và tháng 12 mực nước có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



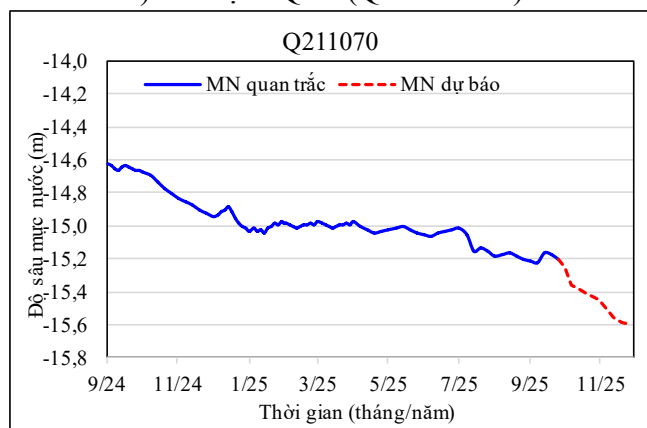
a) xã Phong Điền (Q624070)



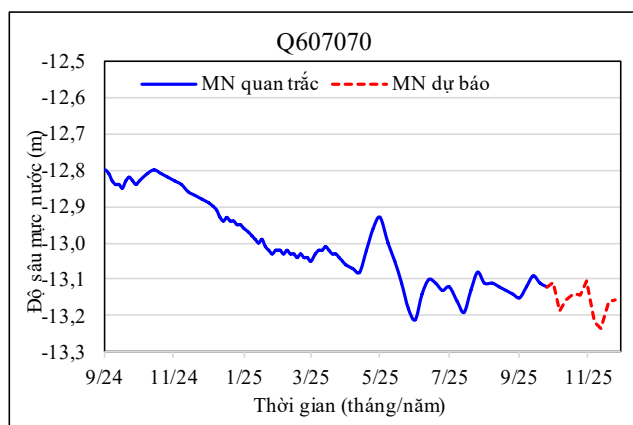
b) xã Thạnh Quới (Q402040M1)



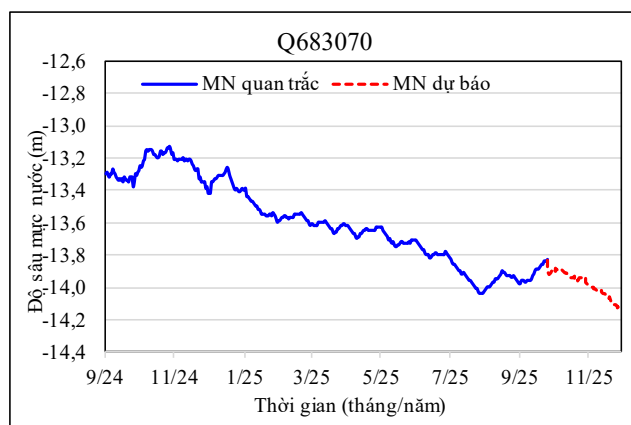
c) xã Vĩnh Trinh (Q601070)



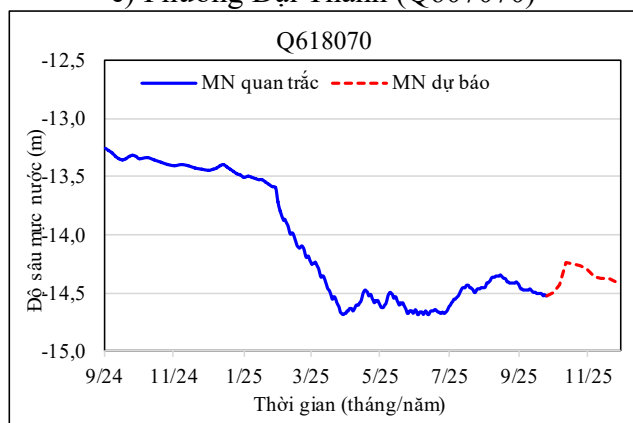
d) Phường Long Mỹ (Q211070)



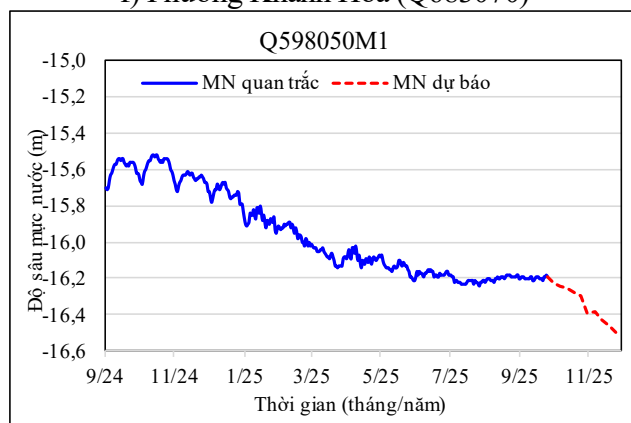
e) Phường Đại Thành (Q607070)



f) Phường Khánh Hòa (Q683070)



g) xã Vĩnh Lợi (Q618070)



h) Phường Phú Lợi (Q598050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q211010	Phường Long Mỹ	-0,51	-0,61	-0,56	20/11/2025
2	Q683010	Phường Khánh Hòa	-4,79	-5,54	-4,98	30/10/2025
3	Q618010	xã Vĩnh Lợi	-13,19	-13,26	-13,21	30/11/2025
4	Q59801T	Phường Phú Lợi	-0,32	-0,64	-0,51	25/11/2025
5	Q59801Z	Phường Phú Lợi	-17,12	-18,00	-17,53	30/11/2025
II	Tầng chứa nước qp ₃					
1	Q624020	xã Phong Điền	-10,21	-10,50	-10,38	29/11/2025
2	Q402020M1	xã Thạnh Quới	-6,95	-7,08	-7,01	23/11/2025
3	Q607020	Phường Đại Thành	-13,16	-13,52	-13,35	29/11/2025
4	Q683020	Phường Khánh Hòa	-12,26	-12,42	-12,33	30/10/2025
5	Q618020	xã Vĩnh Lợi	-13,66	-13,74	-13,70	24/11/2025
6	Q409020M1	Phường Phú Lợi	-15,95	-16,02	-15,98	29/11/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃					
1	Q624030	xã Phong Điền	-10,20	-10,22	-10,21	29/11/2025
2	Q403020	xã Thạnh Quới	-7,70	-8,02	-7,86	29/11/2025
3	Q601030	xã Vĩnh Trinh	-7,12	-7,43	-7,28	29/11/2025
4	Q211020	Phường Long Mỹ	-18,20	-18,65	-18,42	30/11/2025
5	Q607030	Phường Đại Thành	-13,06	-13,14	-13,10	29/11/2025
6	Q683030	Phường Khánh Hòa	-21,54	-22,65	-22,39	17/11/2025
7	Q618030	xã Vĩnh Lợi	-16,59	-17,26	-16,93	23/11/2025
8	Q598020M1	Phường Phú Lợi	-19,10	-19,23	-19,15	25/11/2025
IV	Tầng chứa nước qp ₁					
1	Q624040	xã Phong Điền	-10,19	-10,29	-10,26	20/11/2025
2	Q601040	xã Vĩnh Trinh	-7,98	-8,14	-8,06	29/11/2025
3	Q211030	Phường Long Mỹ	-18,51	-18,74	-18,66	29/11/2025
4	Q607040	Phường Đại Thành	-13,17	-13,25	-13,20	25/11/2025
5	Q683040	Phường Khánh Hòa	-20,96	-21,42	-21,24	05/11/2025
6	Q618040	xã Vĩnh Lợi	-16,96	-17,06	-17,00	23/11/2025
7	Q598030	Phường Phú Lợi	-18,88	-19,17	-19,06	25/11/2025
8	Q40903AM1	Phường Phú Lợi	-18,76	-18,83	-18,80	06/11/2025
V	Tầng chứa nước n ₂ ²					
1	Q624050	xã Phong Điền	-10,20	-10,33	-10,27	29/10/2025
2	Q601050	xã Vĩnh Trinh	-15,31	-15,77	-15,56	29/11/2025
3	Q21104T	Phường Long Mỹ	-7,06	-7,37	-7,22	23/11/2025
4	Q607050	Phường Đại Thành	-13,01	-13,39	-13,22	29/11/2025
5	Q618050	xã Vĩnh Lợi	-17,72	-17,90	-17,83	17/11/2025
6	Q59804T	Phường Phú Lợi	-19,21	-19,25	-19,24	05/11/2025
7	Q409040M1	Phường Phú Lợi	-19,74	-19,81	-19,78	29/11/2025
VI	Tầng chứa nước n ₂ ¹					
1	Q624060	xã Phong Điền	-13,30	-13,50	-13,43	30/10/2025
2	Q601060	xã Vĩnh Trinh	-16,50	-16,65	-16,58	25/11/2025
3	Q21104ZM1	Phường Long Mỹ	-14,33	-14,57	-14,46	29/11/2025
4	Q607060	Phường Đại Thành	-12,94	-13,12	-13,06	17/11/2025
5	Q618060	xã Vĩnh Lợi	-16,94	-17,17	-17,06	30/10/2025
6	Q59804Z	Phường Phú Lợi	-21,96	-22,04	-22,00	25/11/2025
VII	Tầng chứa nước n ₁ ³					
1	Q624070	xã Phong Điền	-13,29	-13,65	-13,46	23/11/2025

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	Q402040M1	xã Thạnh Quới	-14,97	-15,65	-15,37	29/11/2025
3	Q601070	xã Vĩnh Trinh	-16,12	-16,24	-16,19	29/11/2025
4	Q211070	Phường Long Mỹ	-15,25	-15,44	-15,38	29/11/2025
5	Q607070	Phường Đại Thành	-13,11	-13,19	-13,14	05/11/2025
6	Q683070	Phường Khánh Hòa	-13,88	-13,98	-13,92	29/11/2025
7	Q618070	xã Vĩnh Lợi	-14,24	-14,50	-14,33	30/10/2025
8	Q598050M1	Phường Phú Lợi	-16,22	-16,39	-16,28	29/11/2025

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 11 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (*xem bảng sau*). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 10

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q211020	qp ₂₋₃	Phường Long Mỹ	-18,16	-35	51,89
2	Q211030	qp ₁	Phường Long Mỹ	-18,27	-35	52,19
3	Q683040	qp ₁	Phường Khánh Hòa	-21,42	-35	61,21
4	Q683030	qp ₂₋₃	Phường Khánh Hòa	-21,54	-35	61,54
5	Q618050	n ₂ ²	xã Vĩnh Lợi	-17,64	-35	50,39
6	Q598030	qp ₁	Phường Phú Lợi	-18,86	-35	53,87
7	Q59804T	n ₂ ²	Phường Phú Lợi	-19,11	-35	54,61

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
8	Q598020M1	qp ₂₋₃	Phường Phú Lợi	-19,07	-35	54,49
9	Q59804Z	n ₂ ¹	Phường Phú Lợi	-22,02	-35	62,92
10	Q409040M1	n ₂ ²	Phường Phú Lợi	-19,78	-35	56,50
11	Q40903AM1	qp ₁	Phường Phú Lợi	-18,75	-35	53,58

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Vĩnh Trinh, xã Vĩnh Lợi, Phường Phú Lợi, Phường Khánh Hòa.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa mưa năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, F⁻, Pb và NH₄⁺ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS vượt tại công trình Q59801Z (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH₄⁺, Mn, Pb và F⁻ vượt lớn nhất tại công trình Q618010 (xã Vĩnh Lợi).
- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q409020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH₄⁺, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q683020 (Phường Khánh Hòa).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene trên): chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q598020M1 (Phường Phú Lợi), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa).
- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): chỉ tiêu TDS vượt tại công trình Q211030 (Phường Long Mỹ), chỉ tiêu NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q683030 (Phường Khánh Hòa) và chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q40903AM1 (Phường Phú Lợi).
- Tầng n₂² (Pliocene giữa): TDS vượt tại công trình Q58904T (Phường Phú Lợi).
- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS vượt tại công trình Q59804Z (Phường Phú Lợi).

- Tầng n₁³ (Miocene trên): TDS vượt tại công trình Q211070 (Phường Long Mỹ), Mn tại công trình Q618070 (xã Vĩnh Lợi) vượt GTGH và chỉ tiêu F⁻ vượt tại công trình Q607070 (Phường Đại Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nito)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện